

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ NGUỒN GỐC “HỌ” CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

LÊ NGUYỄN LƯU

Nói đến gia đình, không thể không nói đến “họ”. Người Việt Nam ta bắt đầu mang “họ” từ bao giờ? Thật khó mà trả lời cho chính xác. Cứ theo truyền thuyết và thư tịch cổ của nước ta thì họ đầu tiên được ghi chép đến là Hồng Bàng. Từ Hán Việt này có nghĩa là “lớn lao, mệnh mông”, chắc chắn do người đời sau bịa ra để tưởng tượng đến một thời mù mịt xa xôi; lúc ấy, dân tộc Hán cũng đang thu hẹp ở vùng lưu vực Vị Hoàng và văn tự Hán cũng đang trong giai đoạn phôi thai.

Chúng ta biết rằng những quyển sử của Việt Nam đều xuất hiện rất muộn, hầu hết thất lạc, chỉ còn nhắc lại được tên người, tên sách (Đỗ Thiện, Trần Tấn, Lê Văn Hưu). Ngay *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (soạn năm 1479) cũng đã bị sửa đổi thêm bớt qua nhiều thời đại. Đời xa người khuất, các tác giả chủ yếu căn cứ vào truyền thuyết và thư tịch Trung Quốc. Truyền thuyết được sưu tập trong các sách *Việt điện u linh*, *Linh Nam chích quái* nhuộm nhiều vẻ hoang đường; thư tịch Trung Quốc như *Hoài Nam Tử*, *Giao châu kí*, *Giao châu ngoại vực kí*... thì thiếu chính xác, ngay đối với những sự kiện xảy ra trong thời Bắc thuộc.

Hãy lấy một ví dụ: Hai bà Trưng họ gì? Lí Tế Xuyên viết: “Tỉ danh Trắc, muội danh Nhị, bản tính Hùng, nãi ngã Giao châu Hùng tướng chi nữ... Lược định Lĩnh ngoại lục thập dư thành, tự lập vi Việt vương, trị Chu Diên, thủy xưng Trưng thị” (Chị tên Trắc, em tên Nhị, vốn họ Hùng, là con gái của Hùng tướng ở châu Giao ta... Dẹp yên hơn sáu mươi thành Lĩnh Nam, tự lập làm vua Việt, đóng đô ở Chu Diên, mới xưng họ Trưng.-Lí Tế Xuyên, *Việt sử lược*, *Nhị Trưng phu nhân*). Trần Thế Pháp nói: “Nhị Trưng phu nhân tính Lạc thị... Toại lược định Lĩnh Nam lục thập dư thành, tự lập vi vương, thủy xưng Trưng thị yên” (Hai bà Trưng họ Lạc... Đến khi đã dẹp yên hơn

sáu mươi thành Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trưng vậy. - LNCQ, Vũ Quỳnh hiệu đính, *Trịnh linh nhị Trưng phu nhân truyện*).

Dựa vào đó, Sách ĐVSKTT cũng chép Hai Bà “nguyên họ Lạc”, sau khi “tự lập làm vua mới xưng họ Trưng” (1). Các tác giả sách *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, không rõ căn cứ vào đâu, lại nói Hai Bà “vốn họ Lạc, lại có họ riêng (biệt tính) là Trưng” (2). Chúng ta thấy ngay rằng Hùng và Lạc không phải là họ, chỉ là hai danh từ phiên âm tiếng Việt cổ. Và lại các sách trên, chỗ nói Hùng, chỗ nói Lạc, có thể do nhầm mặt chữ (雄 và 雄). Chữ Lạc khi viết 羅, khi viết 洛, khi viết 洛, càng chứng tỏ là từ phiên âm.

Ông Cl. Madrolle trong bài *Le Tonkin ancien* (3) chủ trương vào đầu công nguyên, người Việt Nam chưa có họ, và từ Trưng trong tên hai Bà không phải là họ (tộc danh). Có lẽ chủ trương ấy không xa sự thật, bởi vì đồng thời với Hai Bà, chúng ta còn có Man Thiện (mẹ của Hai Bà), Thi Sách (chồng của Trưng Trắc) và chẳng có dấu hiệu gì xác nhận Man, Thi là họ cả! Việt Nam cổ chưa dùng họ, cũng như các dân tộc khác trên vùng đất này. Champa chẳng hạn, mãi đến thế kỉ XVIII, Lê Quý Đôn còn nói ở Thuận Quảng “người Chiêm Thành không có họ; ai có họ là người Việt” (*Phủ biên tạp lục*). Vậy họ người Việt Nam chúng ta hẳn là do học tập người Trung Quốc ở giai đoạn sau thời Bắc thuộc mới xuất hiện.

Dân tộc Hán thời thượng cổ đặt tên nơi cư trú của mình và lấy luôn làm họ. Đó là chỗ tập trung của cả một tộc người cho nên mới có danh từ “tộc” (nghĩa là họ chung), như tộc Hữu Ngu (Đế Thuấn), tộc Đào Đường (Đế Nghiêu)... Trong dân gian, người ta dùng từ “tính” biểu hiện chế độ mẫu hệ, con theo

mẹ (chiết tự 女生 là nữ sinh). Thời “tam hoàng ngũ đế” trong huyền sử là thời kì “truyền hiền”, thủ lĩnh các bộ tộc hoặc do nhân dân suy cử, hoặc do thủ lĩnh cũ lựa chọn người thay mình (là nguyên hậu). Nhà Hạ (2205-1766 TCN) bắt đầu theo chế độ thế tập.

Thư tịch cổ chép rằng Đế Nghiêu trước khi chết, chọn ông Thuấn - con rể - làm người kế vị. Đế Thuấn được bộ tộc ủng hộ vì là người hiền, tính chí hiếu. Đế Thuấn mất lại truyền ngôi cho Võ. Võ là con ông Cồn. Cồn được cử đi “trị thủy”, chế ngự nạn lụt do sông Hoàng gây nên. Ông thất bại, bị xử tử, Võ thay thế, thành công và được tiếp nhận làm thừa tự. Nhân dân nhờ ơn, yên ổn cấy cấy, nên hết lòng tuân phục. Võ lại truyền cho ông Ích. Nhưng ông này không được lòng các bộ tộc, nên bị họ đánh truất mà lập Khải, con của Võ. Người theo phép gia như Hàn Phi Tử ngờ rằng Võ chỉ vờ truyền ngôi cho Ích để tránh tiếng trong khi thật sự chuẩn bị, tạo thế cho con mình chiếm lấy thiên hạ.

Khải chết, con là Thái Khang kế vị. Ông này không tốt, làm mất lòng quần hậu, nên bị đuổi đi, em là Trọng Khang thay thế. Từ đó, chế độ truyền hiền (nhà Nho gọi là “công thiên hạ”) chấm dứt, chuyển qua chế độ thế tập (nhà Nho gọi là “gia thiên hạ”) và ít lâu sau nó được củng cố bằng chế độ tông pháp. Ngôi vua truyền cho con trưởng dòng đích (đại tông), chỉ khi nào không có mới lấy đến con trưởng dòng thứ (tiểu tông). Đồng thời chế độ phong kiến phát triển, được nhà Thương (1766-1122 TCN), rồi nhà Chu (1122-221 TCN) kế tục. Trung ương cắt đất phong cho người có công và anh em con cháu. Người nhận đất gọi là chư hầu, lấy tên đất làm họ mới, gọi là “thị”. Nhân số từng thị ấy tăng gia ngày càng nhiều, lại chuyển địa bàn cư trú, phân tán thành những thị nhỏ. Về sau, các danh từ tộc, tính, thị cổ trở nên đồng nghĩa.

Nhà Chu vốn là một gia tộc thần phục của nhà Thương - Ân, họ (tính) Cơ. Sau khi diệt Trụ mà lên ngôi, Võ Vương đã củng cố chế độ quân chủ tập quyền với sự giúp đỡ tài năng của Chu công Cơ Đán. Tổ chức chính trị và xã hội đều nhất thiết đặt trên nền tảng gia tộc. Vua Chu là đại diện cho dòng đích

của họ Cơ, thường thì quyền thừa kế thuộc con trai trưởng dòng ấy. Con trai trưởng của các dòng thứ được phân phong làm chư hầu, gọi là “quân”, lấy tên đất phong làm họ riêng (thị), như Quản Tiên (ông Tiên ở Quản), Thái Độ (ông Độ ở Thái), Lỗ Bá cầm (ông Bá Cầm ở Lỗ)... Ngoài ra, nhà Chu còn phong đất cho những công thần, như Khương Thượng (tính Khương, tự Tử Nha; tổ tiên được phong ở đất Lã nên lấy họ Lã, bản thân ông được phong ở đất Tề nên con cháu lấy họ Tề). Hùng Dịch (tính Hùng) được phong ở đất Sở, cuối thời Chiến quốc (645-221 TCN) chia làm ba họ (thị) Chiêu, Khuất; Cảnh. Nhà thơ Khuất Nguyên từng làm chức Tam lư đại phu, có nhiệm vụ quản lí ba họ này... Do tình hình ấy mà số lượng họ của người Trung Quốc tăng lên rất nhiều, chỉ bắt đầu ổn định khi nhà Tần thống nhất đất nước, chế độ phân phong từ đó chấm dứt.

Đối với nước ta, trong giai đoạn đầu thời Bắc thuộc, cho đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, bọn phong kiến Trung Quốc thi hành chính sách “ki mi” (ràng buộc lỏng lẻo), chủ yếu vơ vét tài lực, vật lực, của dân địa phương như rất ít chú ý đến việc giáo hóa. Vì vậy, dân tộc Việt Nam vẫn sống theo phong tục, tập quán cổ truyền, chưa có biến đổi gì sâu sắc cả. Mã Viện đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (39-42), chia đặt lại quận huyện, đem luật lệ Trung Quốc vào thay luật lệ Việt cổ (có lẽ là luật lệ bất thành văn, tức phong tục tập quán). Từ đó về sau, bọn thái thú, thứ sử ra sức truyền bá nền văn minh Nho học, nhằm ý đồ đồng hóa. Âm mưu của chúng không thành công, bởi vì nhân dân ta luôn luôn giữ vững bản sắc của mình. Tuy nhiên, họ cũng tiếp thu những cái tiến bộ, dung hòa với cái vốn có làm giàu cho cuộc sống tinh thần, theo hướng cải cách. Phong tục lễ nghi đã có những nét khác trước, từ việc thờ cúng ông bà, hôn nhân giá thú cho đến hội hè đình đám...

Trong tình hình biến đổi ấy, họ của người Việt xuất hiện và phổ biến dần từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng đến khi nước ta hoàn toàn độc lập. Nó gồm hai nguồn. Đại bộ phận là người Việt mượn các họ phổ thông của Trung Quốc, cho nên nhiều cụm cư dân khác địa bàn, khác huyết thống mà cùng mang

chung một họ, và người ta cũng không “mượn” những họ nghe ra có vẻ xấu như Độc Cô, Mộ Dung, Cốt Đột... Còn lại là chính những người Trung Quốc thiên cư, quá lâu đời đã Việt hóa. Ngày nay, chúng ta không có cách gì để phân biệt được một hệ tộc thuộc nguồn nào, cho nên một số người làm gia phả thường dựa vào *Bách gia tính* để ghi tổ quán ở phương Bắc, như họ Triệu ghi “Thiên Thủy quận”, họ Phan thì “Vinh Dương quận”, họ Lê ghi “Kinh Triệu quận”, họ Nguyễn là “Trần Lưu quận”... Một số cũng trùng với họ của các thái thú, thứ sử thời Bắc thuộc, như Nguyễn, Đỗ, Cao (Nguyễn Phóng, Đỗ Tuệ Độ, Cao Biên)...

Ví dụ về họ Nguyễn, Nguyễn Thông (1827-1884) nói: “Vùng Lĩnh Nam trước đây không có họ Nguyễn. Thời Lưu Tống [do Lưu Tú khai sáng thời Nam Triều, 420-478] Nguyễn Phóng làm Giao Châu thứ sử, đến khi trở về, để lại một người con là Kinh Lôi nơi miền biển; về sau con cháu đông đúc, phân ra khắp miền duyên hải, nguồn gốc thế hệ không thể biết rõ, song phần lớn đều cư trú từ khoảng vùng Lôi Châu, Việt Đông trở lại đây” (4). Tôn Thất Quý đi tìm xa hơn: “Họ Nguyễn Phước bắt nguồn từ cổ đại Trung Quốc, nguyên là một tiểu bang của Nguyễn Quốc, do nhà An (Thương) phong cho kế tự của ông Cao Dao, một vị trọng thần nhà Hữu Ngụ (dưới triều vua Thuấn) và là vị thủy tổ ngành tư pháp Trung Hoa. Sau con cháu lấy tên nước Nguyễn làm họ. Nước Nguyễn ở giữa vùng sông Kinh và sông Vị, nay là Kinh Châu thuộc tỉnh Cam Túc. Đọc Kinh *Thi* đời nhà Châu có câu “Xâm Nguyễn tổ cung” tức là nước Nguyễn nói trên” (5)... Trong ĐVSKTT, Ngô Sĩ Liên cũng mách rằng Lê Trắc - tác giả *An Nam chí lược* đời Trần - là dòng dõi của Nguyễn Phu, thứ sử Giao Chỉ đời Tấn. Nguyễn Phu hẳn trong số hậu duệ ở vùng Lĩnh Nam của Nguyễn Phóng. Dù vậy cũng chưa có cơ sở để đi đến khẳng định họ Nguyễn là thuộc hệ tộc của Cao Dao, Nguyễn Phóng, Nguyễn Phu hay là chính người Việt Nam lấy theo họ của các ông ấy.

Tóm lại, chúng ta có thể tin rằng người Việt bắt đầu sử dụng họ vào khoảng sau thời kỳ Bắc thuộc lần thứ nhất. Đó là một trong những ảnh hưởng tích cực của nền văn hóa

Hán đang trên đà phát triển và bành trướng lúc bấy giờ.

Về mặt biểu hiện cụ thể “họ” là yếu tố đầu tiên trong danh xưng, dấu hiệu cho biết huyết thống của một người, cùng họ có nghĩa là cùng chung một ông tổ. Nhưng cũng không nhất thiết như vậy, bởi vì ta còn phân biệt họ Nguyễn này với họ Nguyễn kia chẳng hạn. Và lại, có nhiều lí do để người ta đổi họ. Hoặc vì chính trị buộc phải đổi họ, như sau khi đưa Trần Cảnh lên ngôi, Trần Thủ Độ bắt toàn bộ tông thất nhà Lí phải đổi sang họ Nguyễn; do đó, ta gặp trong sử sách những nhân vật khi được chép họ Lí, khi được chép họ Nguyễn, ví dụ Lí Tử Tấn hay Nguyễn Tử Tấn thời Lê sơ. Hoặc vì phạm tội đào vong, phải tự đổi họ để dễ bề trốn tránh, “mai danh ẩn tích”, như sau cái án tru di tam tộc” (6), một bà thiếp của Nguyễn Trãi đang mang thai may sống sót được, sinh con cho lấy họ của mình là Phạm Anh Vũ; mãi đến khi vua Lê Thánh Tông (1460-1497) minh oan mới ra nhận lại họ cũ.

Lại trong chế độ phong kiến của nước ta ngày xưa, những người có công lao to lớn được vua chúa “tứ tước”, cho mang họ vua chúa (quốc tước, công tước), bởi vậy, Nguyễn Trãi, Nguyễn Xi, Đinh Liệt, Lưu Nhân Chú..., những tướng lãnh đã tham gia cuộc kháng chiến chống Minh, còn được ghi họ Lê... Họ Nguyễn Cảnh ở Nghệ An có hai người được chúa Trịnh ban công tước: Nguyễn Cảnh Hoan (1521-1576) là Trịnh Mô, và Nguyễn Cảnh Hà (1583-1645) là Trịnh Tông, Mạc Cảnh Huông theo Nguyễn Hoàng vào nam năm 1558, được cho họ Nguyễn Hữu; con ông là Nguyễn Hữu Vinh lấy công nữ Ngọc Liên (con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên). Ngoài ra, còn nhiều lí do khác. Cuối thế kỉ XVII, Lê Doãn Nghi thi Hội mấy lần lạc đệ, mơ thấy thần bảo phải đổi họ mới đỗ đại khoa, từ đó xuất hiện họ Đoàn làng Hiền Phạm (nay thuộc huyện Châu Giang tỉnh Hải Hưng); ông sinh ra bà Đoàn Thị Điểm (1705-1748), một trong những dịch giả tác phẩm *Chinh phu ngâm* của Đặng Trần Côn. Năm 1944, ông Trúc Khê Ngô Văn Triện ghi được đôi liên ở nhà thờ họ Đoàn:

Vũ liệt văn khôi quang thế phổ,

Lê tiền Đoàn hậu kí thần ngôn.

Tạm dịch:

Võ giỏi văn hay ngồi phổ họ,

Lê xưa Đoàn mới nhớ lời thần.

Cuối thế kỷ XVIII, ông Hồ Phi Tiên (tổ tiên gốc làng Hương Cái, huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An, vào Đảng Trong lập nghiệp khoảng đời chúa Nguyễn Phúc Tần, 1648-1687, có lẽ lúc quân Nguyễn ra chiếm bảy huyện Nghệ An) chuyên đi buôn, lên ở thôn Phù Lạc, lấy bà Nguyễn Thị Đồng, sinh con cho đổi họ Nguyễn để hưởng gia tài bên vợ: Nguyễn Phi Phúc. Ông Phúc là cha của ba anh em Nhạc, Lữ, Huệ... Có người đổi họ nhưng vẫn giữ lại họ cũ làm chữ thứ hai, như Đặng Trần, Lê Trần, Trần Lê; chẳng hạn Hoàng Văn Đức là công thần khai quốc của vua Gia Long, được tứ tính, thành ra Nguyễn Hoàng Đức (chữ Hoàng, trong nam đọc trại thành Huỳnh vì âm húy chúa Tiên).

Theo truyền thống người ta phân biệt họ đơn, họ kép. Họ đơn chỉ có một tiếng, như NGUYỄN Trãi, ĐINH Liệt, LÊ Văn Hưng, THÂN Văn Nhiếp, TRƯỞNG Như Cương... Họ kép thì gồm hai tiếng, như PHAN HUY Ích, NGÔ THỈ Nhậm, ĐẶNG TRẦN Côn, LÊ QUANG Đại, HOÀNG PHỦ Ngọc Tường... Lí do hình thành loại họ kép, có thể nguyên một họ đơn, đến khi chia chi, chia phái, người ta bèn ghép thêm một tiếng để phân biệt, như ông tổ họ Cao ở Nghệ Tĩnh, để lại que cậu út giữ phận sự chăm sóc bà nội thành ra chi CAO XUÂN, đem các con khác vào Thuận Hóa đặt ra chi CAO HỮU, lâu về sau tách thêm chi CAO HUY...

Tổ tiên các chúa Đảng Trong vốn họ Nguyễn từ thời Lê sơ với các ông Nguyễn Công Duẩn, Nguyễn Đức Trung, Nguyễn Văn Lang, Nguyễn Văn Lưu, Nguyễn Kim, Nguyễn Hoàng. Sau này, khi bà chính phu nhân (vợ Nguyễn Hoàng) có thai gần ngày sinh, bỗng nằm mơ thấy một ông lái ban cho tờ giấy viết chỉ chút những chữ “phúc”, thức giấc thì cậu công tử chào đời. Các quan bèn nên lấy chữ ấy mà đặt tên. Bà bảo: “Nếu đặt tên Phúc thì chỉ có một phúc mà thôi. Chi bằng dùng làm chữ lót, sau này con cháu được muôn vàn phúc”. Do đó mới đặt tên Phúc Nguyên, nghĩa là cái nguồn phúc của họ Nguyễn. Các đời sau nhân lấy NGUYỄN

PHÚC làm họ kép, rồi để phân biệt, thời Gia Long, cho hệ tính ở lại Gia Miêu họ NGUYỄN HỮU, hệ tính các chúa họ TÔN THẮT (nam), TÔN NỮ (Nữ), riêng nữ thì kéo theo những Công Tôn Nữ, Công Tăng Tôn Nữ, Công Huyền Tôn Nữ... ! Kể thật cũng nhiều khê (7).

Tuy vậy, sự phân biệt họ đơn, họ kép trên thực tế không phải bao giờ cũng rõ ràng. Nguyễn Hữu Cầu, người khởi nghĩa chống họ Trịnh, đối thủ của Phạm Đình Trọng, là họ Nguyễn, tên Hữu Cầu (do câu “Hữu Cầu tất ứng”, tương truyền cha mẹ hiếm muộn, đi cầu tự mà sinh ra ông); nhưng Nguyễn Hữu Dật, danh tướng của chúa Nguyễn thế kỉ XVII, là họ Nguyễn Hữu, tên Dật. Muốn nhận chắc họ đơn hay họ kép, ta phải dựa vào gia phổ, xem các đời, các thành viên có sử dụng đồng loạt không; tình hình đổi họ thường cũng được ghi chép lại khá rõ. Ví dụ họ Nguyễn Cửu tại Huế, gia phổ cho biết vị tổ là Nguyễn Kiều, con của quân công triều Lê là Nguyễn Quảng, năm 1623 trốn vào nam, được chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Đĩnh và ban công tính Nguyễn Phúc; về sau, khi đổi họ Tiên Nguyễn là Tôn Thất, năm 1820, vua Minh Mạng cho dòng dõi ông mang họ Nguyễn Cửu (từ đời thứ sáu), vì vậy sử chép tên ông là Nguyễn Cửu Kiều (1599-1656).

(1) Ngô Sĩ Liên *Đại Việt sử kí toàn thư*, Bản dịch, Cao Huy Giu, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr.91.

(2) Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.82.

(3) Cl. Madrollé, *Le Tonkin ancien* (Xứ Bắc Kỳ cổ), tập san B.E.F.E.O, tập XXXVII, 1937.

(4) “Tiền đại phu hành trạng”, *Ngoa Du Sào văn tập*, xem *Tác phẩm Nguyễn Thông*, Sở VH-TT Long An, 1984, tr.231.

(5) Tôn Thất Quý, *Hoàng Triều tôn phổ*, Bản đánh máy anh Tôn Thất Chi cho mượn (1974, tr.6).

(6) Tam tộc, có hai thuyết khác nhau: họ cha, họ mẹ và họ vợ; hoặc là ba đời, đời cha, đời con và đời cháu. Có lẽ thuyết thứ hai đúng hơn.

(7) Về chuyện này, sách *Đại Nam thực lục chính biên* ghi lời vua Minh Mạng năm 1832: Năm trước, trong số tôn nhân, mọi người đều xưng là Nguyễn Phúc... ta mới sai đổi gọi là Tôn Thất, để tỏ là tôn quý. Thế mà Lê Văn Duyệt thường nói với ta “Nguyễn Phúc mà đổi là Tôn Thất, chẳng biết vì cớ gì?”. Lại nghe nói Nguyễn Văn Hưng, nhân ngày giỗ bố Tôn Thất Dịch, bảo riêng Dịch rằng: “Tên anh vốn là Nguyễn Phúc Dịch, nay vẫn tế lại xưng là Tôn Thất Dịch, e bố anh chẳng biết anh là ai đâu”. Kiến thức lũ ấy què mùa hẹp hòi, lại trả lời càn bậy, thật đáng cười! Nay dòng dõi đế vương gọi là Tôn Thất, tức là Công tính, Công tộc mà *Kinh Thi* đã nói. Kinh điển đủ chứng thực đấy. Nhưng kẻ nói năng càn bậy không đáng đếm xỉa! (Bản dịch, tập XI, tr.222).